TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 570/2026/DS-ST Ngày 10 – 9 – 2026 V/v tranh chấp HĐ vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Hoài Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Việt Khái

2. Bà Nguyễn Kim Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Vũ Phong - Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau.

Ngày 10 tháng 9 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 782/2026/TLST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2026 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 831/2026/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Bích T, sinh năm 1966; Căn cước số 096166007527, cấp ngày 18/7/2025, nơi cấp: Bộ Công an; Địa chỉ: Ấp Đất S, xã Phú M, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1980 và chị Đặng Thị C, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp Vàm Đ, xã Phú M, tỉnh Cà Mau. Chổ ở hiện nay: Ấp 3, xã Cái Đôi V, tỉnh Cà Mau (chị C xin vắng mặt, anh T1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Bích T (nguyên đơn) trình bày:

Ngày 19/12/2024 (âm lịch), bà có cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T1, chị Đặng Thị C vay số tiền 9.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,66%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng trả vốn còn lãi sẽ trả hàng tháng, việc vay có làm biên nhận nhưng kể từ khi vay cho đến nay, vợ chồng chị C không trả vốn và lãi. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh T1, chị C trả một lần hết số tiền nợ gốc và lãi là 11.629.000 đồng, trong đó nợ gốc là 9.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 18/01/2025 (nhằm ngày 19/12/2024 âm lịch) đến ngày 06/7/2026 theo mức lãi suất

1,66%/tháng với số tiền 2.629.000 đồng và tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất trên cho đến khi xét xử xong, bà T không đồng ý trả nợ hàng tháng như trình bày của chị C. Ngoài ra, bà T không yêu cầu thêm khoản nào khác và xin vắng mặt tham gia tố tụng cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại bản tự khai và yêu cầu xin vắng mặt ngày 31/7/2026, chị Đặng Thị C (bị đơn) trình bày:

Vào năm 2022, chị cùng chồng là anh Nguyễn Văn T1 có thuê nhà trọ của bà Lê Bích T mỗi tháng là 2.000.000 đồng đến cuối năm 2025, chị không còn thuê nhà nữa và còn nợ lại số tiền 9.000.000 đồng. Đối với khoản nợ này, chị đồng ý trả cho bà T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi kết thúc nợ và không yêu cầu anh T1 cùng có trách nhiệm trả. Do chị ở xa và đang bị bệnh, nên chị đề nghị Tòa án không hòa giải và giải quyết vắng mặt chị trong quá trình giải quyết vụ án.

Đối với anh Nguyễn Văn T1 (bị đơn), Tòa án đã thông báo và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh đều vắng mặt không có lý do cũng không gửi ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng, bị đơn Nguyễn Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng đều vắng mặt không có lý do. Riêng nguyên đơn cùng bị đơn Đặng Thị C đã có ý kiến và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ vào các Điều 228, 238 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc xin vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn Đặng Thị C và tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn Nguyễn Văn T1.

[2] Tuy các đương sự trình bày không thống nhất với nhau về việc nợ tiền vay hay nợ tiền thuê nhà nhưng tại biên nhận ngày 19/12/2024, thể hiện nội dung: *"Đặng Thị C có nhận tiền bà Lê Bích T số tiền 9.000.000 đồng (chín triệu đồng). Lý do: Vay đóng lãi hàng tháng, thời gian vay 2 tháng. C đã nhận đủ tiền"*, biên nhận có chữ ký và chữ viết ghi họ tên bị đơn "Đặng Thị C" nên có căn cứ xác định tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể tranh chấp hợp đồng vay có kỳ hạn. Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn cho rằng bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán đã cam kết nên giữa các đương sự xảy ra tranh chấp.

[3] Xét nội dung tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án tuy bị đơn Nguyễn Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ song vắng mặt không có lý do và không gửi ý kiến bằng văn bản để phản bác hoặc phản tố đối với yêu cầu của nguyên đơn là tự từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình, riêng bị đơn Đặng Thị C đã gửi văn bản ý kiến thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 9.000.000 đồng đến nay chưa trả là sự thật, phù hợp với biên nhận ngày 19/12/2024 (âm lịch) có chữ ký, chữ viết họ tên bị đơn C. Mặc dù, bị đơn C nhận trách nhiệm trả nợ nhưng từ khi các đương sự xác lập giao dịch cho đến nay chưa có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh giữa bị đơn T1 và C đã được Tòa án có thẩm quyết giải quyết cho ly hôn bằng một bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật. Hơn nữa, bị đơn

T1 và C cũng không cung cấp cho Tòa án bất kỳ tài liệu, chứng cứ có giá trị pháp lý chứng minh trong thời kỳ hôn nhân giữa vợ chồng có thỏa thuận bằng văn bản về việc làm ăn, kinh doanh riêng và chịu trách nhiệm riêng đối với tài sản được tạo lập do làm ăn riêng, kinh doanh riêng mà có được nên khoản nợ này được xác định là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, bị đơn T1 và C phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền vốn 9.000.000 đồng còn nợ cho nguyên đơn là có cơ sở.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi, tại biên nhận ngày 19/12/2024 (âm lịch) thể hiện việc vay có tính lãi nhưng nguyên đơn cho rằng từ khi vay đến nay, bị đơn không trả lãi còn bị đơn không có ý kiến về việc trả lãi cũng như cung cấp chứng cứ chứng minh nên lời trình bày của nguyên đơn về việc bị đơn không trả lãi được chấp nhận. Dù rằng tại biên nhận nêu trên, không ghi nhận mức lãi suất thỏa thuận khi vay là bao nhiêu nhưng hiện nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1,66%/tháng (20%/năm) là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, cụ thể:

Tính từ ngày 18/01/2025 (nhằm ngày 19/12/2024 âm lịch) đến ngày 10/9/2026 (ngày xét xử sơ thẩm) là 01 năm 07 tháng 23 ngày, với số tiền lãi được tính là: (01 năm 07 tháng 23 ngày X 9.000.000 đồng) X 20%/năm = 2.965.000 đồng.

Đối với việc bị đơn vi phạm thời hạn thỏa thuận trả nợ nhưng nguyên đơn không yêu cầu tính lãi chậm trả, không yêu cầu tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả - Đây là ý chí tự nguyện, quyền tự định đoạt của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Với nhận định tại [3] và [4] nêu trên, số tiền vốn và lãi nguyên đơn được chấp nhận là: (9.000.000 đồng + 2.965.000 đồng) = 11.965.000 đồng (mười một triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

[6] Về thời gian và phương thức thanh toán nợ, các đương sự không thống nhất với nhau. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy việc thanh toán thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nên không đề cập xem xét trong vụ án.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bị đơn phải chịu. Nguyên đơn không phải chịu, đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không đặt ra trách nhiệm hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Bích T.

Buộc anh Nguyễn Văn T1, chị Đặng Thị C cùng có trách nhiệm trả cho bà Lê Bích T số tiền 11.965.000 đồng (mười một triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, anh T1 và chị C không tự nguyện thi hành xong, thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Anh Nguyễn Văn T1 và chị Đặng Thị C phải nộp số tiền là 598.000 đồng (năm trăm chín mươi tám nghìn đồng – chưa nộp).

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 8, 9 và 11 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 33 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Phòng THA DS khu vực 3 – Cà Mau;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lâm Hoài Ân